
TRAO ĐỔI

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHO GIA ĐÌNH ĐƠN THÂN TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

NGHIÊM THỊ THỦY*
HOÀNG VĂN DŨNG**

Từ khóa: li hôn, gia đình, gia đình đơn thân, nghèo, tình trạng bấp bênh, chính sách xã hội.

Ngày nhận bài: 19/12/2019; Ngày gửi phản biện: 20/12/2019; Ngày duyệt đăng bài: 09/4/2020.

Đặt vấn đề

Gia đình đơn thân¹ (one parent family) không hoàn toàn mới vì đã tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử và chỉ thực sự có những thay đổi lớn về mặt quy mô cũng như ý nghĩa xã hội từ nửa sau thế kỉ XX ở các nước phát triển như Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Pháp. Một mặt, số lượng các gia đình đơn thân không ngừng tăng do số lượng các cuộc kết hôn giảm, trì hoãn tuổi kết hôn, số trẻ em sinh ngoài giá thú, số các vụ li hôn và li thân gia tăng nhanh chóng,... Mặt khác, những gia đình này thường phải đối mặt với nghèo khó và tình trạng bấp bênh bền vững. Trên bình diện quốc tế, không tồn tại một định nghĩa chung cho gia đình đơn thân vì khó xác định giới hạn tuổi của đứa trẻ (mỗi quốc gia có tiêu chuẩn riêng) hay sự đa dạng chế độ pháp lí của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu gia đình đơn thân bao gồm một người cha hay một người mẹ đơn thân sống với một hay nhiều người con của họ (người con đó chưa có con) (Dẫn theo Hoàng Văn Dũng, 2017). Hình thái gia đình này bao gồm những người mẹ độc thân, góa, li hôn/li thân sống với con của mình, những người cha nuôi con một mình và người làm cha/mẹ đồng tính.

Li hôn/li thân kéo theo sự mất mát các nguồn lực, đặc biệt là đối với người được giao nuôi con (chủ yếu là người mẹ) vì sự đóng góp của người còn lại thường không đáng kể, họ thường không đóng, đóng một phần hay đóng không đều đặn tiền cấp dưỡng (Cancian Maria and Daniel R. Meyer, 2017). Tư cách cha mẹ đơn thân cũng làm cho người cha hay người mẹ khó cân bằng giữa đời sống gia đình và nghề nghiệp. Gia đình đơn thân có tỉ lệ nghèo cao gấp hai lần các gia đình khác (Chambaz C., 2000). Hình thái gia đình này bị coi là những “rủi ro mới” cho gia đình, xã hội và trở thành

* TS.; Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

** TS.; Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

¹ Trong bài, chúng tôi gọi tắt “gia đình cha/mẹ đơn thân” thành “gia đình đơn thân” và thường là gia đình bà mẹ đơn thân.

thách thức cho các chính sách xã hội. Bài viết đi qua một số chính sách xã hội quan trọng mà Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Pháp đã triển khai để cho phép các gia đình đơn thân vốn rất dễ bị tổn thương cải thiện cuộc sống vật chất và tinh thần, công ăn việc làm cho người cha hoặc người mẹ, trợ cấp học hành và chăm sóc sức khỏe cho con cái. Phân tích các chính sách xã hội đối với gia đình đơn thân phản ánh rõ Nhà nước Phúc lợi (Welfare state) quan niệm vị trí của phụ nữ trong xã hội như thế nào trong việc phân định giữa công việc nội trợ và tham gia thị trường lao động của họ, làm thế nào để giúp những gia đình này thoát khỏi tình trạng nghèo khó và bấp bênh bền vững. Từ những kinh nghiệm và bài học rút ra, bài viết xem xét các chính sách và chủ trương hỗ trợ hiện nay cho gia đình đơn thân ở Việt Nam và từ đó đề xuất một số giải pháp phù hợp.

1. Chính sách xã hội đối với gia đình đơn thân

Étienne và cộng sự (2004) ghi nhận rằng vào thế kỉ XVIII, gia đình đơn thân thường là các trường hợp góa. Đến chiến tranh Thế giới lần thứ nhất và thứ hai, gia đình đơn thân do vợ hoặc chồng qua đời. Ngày nay, hình thái gia đình này mang nhiều nét mới mà nguyên nhân chính là do li hôn/li thân. Trước kia, trẻ em trong những gia đình này chủ yếu là mồ côi còn ngày nay là do cha mẹ li hôn/li thân. Gia đình đơn thân trước kia là do số phận và những gì không đoán trước được, còn ngày nay là do khao khát, mong muốn và tự nguyện (Dẫn theo Hoàng Văn Dũng, 2017, tr. 108). Các thành viên của hình thái gia đình này gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống ở Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Pháp; chủ của những gia đình này có những đặc trưng như tỉ lệ thất nghiệp và việc làm bán thời gian cao, trình độ học vấn thấp, tỉ lệ hưởng trợ cấp xã hội cao, trẻ em sống chủ yếu với người mẹ dù người cha vẫn có những chuyến thăm viếng; kết quả học tập của con cái kém hơn so với con cái trong những gia đình thuộc các hình thái gia đình khác (Lefaucheur, 1992; Kamerman, 1996; Eydoux và Letablier, 2007, 2009; Tinsley, 2014; Klett-Davies, 2016).

Về mặt truyền thống, Hoa Kỳ chủ trương tối giản can thiệp vào thiết chế gia đình; nhưng trước hiện tượng này, Nhà nước cũng đã thực hiện một số chính sách hỗ trợ để đảm bảo phần nào cho người mẹ đơn thân và đặc biệt tạo điều kiện cho trẻ em phát triển bình thường. Từ những năm 1950 đến những năm 1970, Vương quốc Anh và Pháp đã lựa chọn cách tiếp cận chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu (politique sociale maternaliste), theo đó người mẹ đơn thân sẽ nhận được một khoản trợ cấp cho phép họ ở nhà chăm sóc con cái nhưng chính sách này tỏ ra không hiệu quả. Từ cuối những năm 1990, hai quốc gia này lựa chọn cách tiếp cận mới là tư cách công dân tích cực (citoyenneté active), khuyến khích và mời gọi bà mẹ đơn thân tham gia thị trường lao động nhằm giúp họ thoát khỏi nghèo khó và tình trạng bấp bênh bền vững.

Việc lựa chọn dựa trên những tương đồng và khác biệt của ba quốc gia, Hoa Kỳ có tỉ lệ gia đình đơn thân rất cao và còn có xu hướng gia tăng, là quốc gia có truyền thống tối giản can thiệp vào thiết chế gia đình và không có tham vọng xây dựng một chính sách gia đình phổ quát (mà tùy thuộc vào mỗi Bang). Trong khi ở châu Âu, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) chia các quốc gia thành ba nhóm² dựa theo tỉ lệ các gia đình đơn thân, trong đó Vương quốc Anh được xếp vào nhóm có tỉ lệ gia đình đơn thân cao nhất là 26,4% (tỉ lệ này cũng cao nhất ở châu Âu), Pháp thuộc nhóm thứ hai với tỉ lệ khoảng 20% so với các gia đình có con. Hai quốc gia châu Âu này chú trọng giúp đỡ hình thái gia đình đơn thân trong khuôn khổ xây dựng một chính sách gia đình phổ quát.

1.1. Chính sách xã hội đối với gia đình đơn thân ở Hoa Kỳ

Ở Hoa Kỳ, chính sách xã hội đối với gia đình mang đặc tính ngầm định, xuất phát từ quan niệm truyền thống là tối giản vai trò của chính phủ đối với những biến đổi xã hội và dân số. Dù mức sinh chỉ tương đương với Pháp và Vương quốc Anh, Hoa Kỳ không chú trọng đến chính sách khuyến khích sinh đẻ và cũng ít có những tranh luận liên quan đến chủ đề này vì dường như luồng nhập cư luôn có thể bù đắp cho việc tái sản sinh dân số. Hoa Kỳ thực hiện cách tiếp cận hỗ trợ những gia đình nghèo có con chứ không phải thiết lập các chương trình trợ giúp phổ quát. Chính sách gia đình tìm cách phát huy giá trị việc làm và nhường một vai trò quan trọng cho thị trường và hoạt động tình nguyện. Tuy nhiên, Kamerman (1996) ghi nhận rằng, với những biến đổi về vai trò của giới nữ và tình trạng khó khăn của trẻ em trong những gia đình đơn thân buộc chính phủ phải có những can thiệp sâu rộng và rõ ràng hơn. Do đó, Hoa Kỳ thực thi chính sách gia đình đặt trọng tâm vào trẻ em, phụ nữ và việc làm.

Khái niệm gia đình đơn thân ra đời ở Hoa Kỳ trong những năm 1960. Hernandez (1993) ghi nhận số lượng các gia đình đơn thân tương đối ổn định từ năm 1940 đến năm 1960, tỉ lệ trẻ em sống trong gia đình đơn thân đã tăng gần gấp ba từ năm 1960 ở mức 24% năm 1988; từ năm 1959 đến năm 1988, tỉ lệ trẻ em nghèo sống trong gia đình đơn thân cũng tăng gấp ba lần, ở mức 57% (Dẫn theo Duncan và cộng sự, 1994). Có lẽ lần đầu tiên trong lịch sử, chỉ gần nửa trẻ em sống với người cha sinh học của mình, thậm chí là thiểu số đối với một số nhóm, đến mức mà Blankenhorn (1995) phải báo động là Hoa Kỳ đang chuyển thành xã hội không có người cha (dẫn theo Diouf-Kamara, 1997). Cũng theo Diouf-Kamara (1997), nếu như năm 1960 có 80,6% trẻ em sống với cha và mẹ thì con số này chỉ còn 57,7% năm 1990; khoảng 25% sống trong gia đình đơn thân và 15% trẻ em

² Năm 2008, OECD phân chia hình thái gia đình đơn thân thành 3 loại: loại 1 bao gồm các quốc gia có tỉ lệ các gia đình đơn thân so với các gia đình có con vượt 25%; loại 2 gồm các quốc gia có số gia đình đơn thân có tỉ lệ khoảng 20% đến dưới 25% và loại 3 dưới 20%.

được người cha hay mẹ và người bạn đời mới nuôi dưỡng, hoặc các em được giao cho người khác.

Mức sống của trẻ em trong gia đình đơn thân không thể so sánh với gia đình có cả cha và mẹ. Cơ quan Thống kê dân số Hoa Kỳ (US Bureau of the Census) (1993) ghi nhận rằng năm 1993, thu nhập trung vị của phụ nữ sống một mình với con chỉ bằng 30% thu nhập của những gia đình có cả cha và mẹ (13.445 USD so với 44.483 USD) (Dẫn theo Duncan và cộng sự, 1994). Theo Cơ quan này, hiện tượng gia đình đơn thân do phụ nữ làm chủ là phổ biến và có chiều hướng gia tăng. Vào những năm 1960, chỉ có 9% người mẹ đơn thân nuôi con cho đến năm 2000 là 20%, năm 2007 là 27%. Năm 2011, trong số 11.700.000 gia đình đơn thân, người mẹ nuôi con một mình chiếm tỉ lệ 85,2% và người cha nuôi con một mình là 14,8%. Đặc biệt, trong số những bà mẹ đơn thân đang nuôi con một mình có khoảng 45% là các bà mẹ đơn thân chưa bao giờ kết hôn; ngoài ra có một số phụ nữ chọn lựa có con thông qua thụ tinh nhân tạo hoặc qua ống nghiệm và xin con nuôi. Trong số bà mẹ đơn thân có khoảng 50% phụ nữ có một con và 30,2% có hai con, còn lại là từ 3 con trở lên (United States Census Bureau, 2017). Thống kê của Bộ Lao động (2012) cho biết vào năm 2011, trong số 2,3 triệu phụ nữ thất nghiệp có con dưới 18 tuổi, có 1,2 triệu bà mẹ đơn thân và thu nhập của họ dưới 25.000 USD/năm, so với thu nhập trung bình của một gia đình có đủ vợ và chồng khoảng 77.749 USD/năm. Gia đình đơn thân cũng chiếm tỉ lệ cao nhất trong số các gia đình nghèo (40,7% so với 8,8% các gia đình có đủ vợ và chồng). Hình thái gia đình này cũng chiếm 75% các gia đình không có chỗ ở cố định. Duncan và cộng sự (1994) đưa ra các lí giải sau: Trong một gia đình có cả cha và mẹ mà hai người có tiềm năng làm việc thì có thể sắp xếp thời gian tốt hơn; phụ nữ thường có tiền lương thấp hơn nam giới, trợ cấp nhà nước rất thấp và tiền cấp dưỡng của người cha cũng không cao ở Hoa Kỳ; trong trường hợp phải nhờ đến sự giúp đỡ của gia đình và thân tộc thì mạng lưới gia đình đơn thân hạn chế hơn rất nhiều.

Nhìn chung, các quốc gia phát triển ở châu Âu đã thiết lập được nhiều công cụ trợ giúp và đảm bảo nhiều cam kết điển hình của Nhà nước phúc lợi (Kamerman, 1996), Hoa Kỳ chưa có những chính sách tương tự, không có chính sách gia đình phổ quát hay triển khai một loạt chương trình có thể gọi ý trên quy mô quốc gia dù đã thiết lập được nhiều giải pháp (được coi là chính sách gia đình “ngầm định”) nhắm đến những gia đình nghèo và dễ tổn thương, đặc biệt là trẻ em.

Ngay từ đầu thế kỉ XX, chính sách gia đình chỉ được đặt trong bối cảnh chung của các chính sách xã hội vốn kế thừa từ lịch sử, giá trị và văn hóa Hoa Kỳ như phát huy chủ nghĩa cá nhân và các quyền lợi cá nhân, kiên trì tinh thần đạo Tin Lành trong công việc và tinh thần trách nhiệm cá nhân, hạn chế vai trò xã hội của chính quyền liên bang và các bang có trách nhiệm soạn thảo luật về gia đình

(Kamerman, 1996). Các chính sách chủ yếu làm rõ các khái niệm như nghèo đói, tình trạng gia đình, bất hợp pháp trong khi xem nhẹ khái niệm về vai trò giới. Tuy nhiên, Kamerman (1996) cũng lí giải rằng ngay từ đầu, những nhà nữ quyền đòi hỏi các chính sách riêng nhằm đảm bảo cho các quyền lợi riêng của phụ nữ như là những cá nhân trên bình diện luật pháp và kinh tế hơn là quy định về tình trạng làm mẹ ở nơi làm việc, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa đời sống nghề nghiệp và đời sống gia đình.

Những giải pháp xã hội đầu tiên thuộc về chính sách gia đình xuất hiện vào cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Giai đoạn năm 1890 và chiến tranh Thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) được coi là Kì nguyên Tiến bộ (Progressive Era) với những cuộc cải cách xã hội mà trẻ em trở thành đối tượng quan tâm đặc biệt: xây dựng tòa án cho trẻ em, hạn chế việc trẻ em phải lao động sớm, triển khai hệ thống chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em và thành lập văn phòng liên bang đặc biệt vì trẻ em, bảo vệ trẻ em khỏi nạn bạo lực của cha mẹ hay của những người được giao nuôi dạy. Bên cạnh đó, chính phủ ban hành các luật dành cho bà mẹ nhằm hạn chế thời gian làm việc trong ngày và đảm bảo hỗ trợ cũng như gửi tiền cấp dưỡng cho bà mẹ một mình và nghèo khó phải nuôi con. Đến năm 1935, hầu như toàn bộ các bang đã thông qua những luật tương tự (Kamerman, 1996; Duncan và cộng sự, 1994). Nói cách khác, cũng giống như ở các quốc gia công nghiệp hóa, những nét chủ đạo trong chính sách gia đình của Hoa Kỳ là: bảo vệ thân thể trẻ em và phụ nữ với tư cách là thiết chế đảm bảo nuôi dưỡng trẻ em và triển khai giúp đỡ tài chính đặc biệt dành cho bà mẹ đơn thân và trẻ em.

Không giống như các quốc gia công nghiệp hóa, Hoa Kỳ không có trợ cấp cho trẻ em hay trợ cấp gia đình phổ quát. Có lẽ trung tâm luật pháp về chính sách gia đình và một phần nào đó là mô hình chính sách của Hoa Kỳ là Chương trình giúp đỡ các gia đình có trẻ em phụ thuộc (AFDC-Aid to Families with Dependent Children), được thông qua năm 1935 trong Đạo luật về an sinh xã hội (Social Security Act). Ban đầu, đạo luật này dành cho trẻ em trong các gia đình nghèo do phụ nữ đơn thân làm chủ và nhằm chủ yếu vào những phụ nữ người góa. Đầu những năm 1960, Chương trình mở rộng ra cho tất cả các bà mẹ đơn thân. Dù ngày nay, Chương trình này bao quát cả các gia đình có cả cha và mẹ, người mẹ đơn thân vẫn chiếm hầu hết (90%) (US Department of Labour, 2012). Kamerman (1996) cho rằng theo ý tưởng ban đầu, những người thiết kế ra Chương trình mong muốn cho phép các bà mẹ trong gia đình đơn thân có thể sống như những bà mẹ trong gia đình truyền thống của giai cấp trung lưu, nghĩa là ở nhà để nuôi dạy con cái. Vào cuối những năm 1960, để đảm bảo các mục tiêu bảo vệ xã hội và tài chính của Chương trình, Hoa Kỳ khuyến khích các bà mẹ đi làm khi con họ đến tuổi đi học và hầu hết các bà mẹ có con đã gia nhập thị trường lao động; do đó, mục tiêu

ban đầu của Chương trình này đã trở nên lỗi thời về mặt xã hội. Vào những năm 1980, những người mẹ được cho là sẵn sàng đi làm khi con họ được 3 tuổi trở lên và hiện nay, một số người mong muốn rằng các bà mẹ đi làm sau khi sinh con được 3 tháng. Chương trình AFDC vẫn là một nguồn quan trọng để cho những người thụ hưởng có thể tiếp cận với lương thực, thực phẩm và chăm sóc y tế. Ngoài ra, Chương trình Hỗ trợ tạm thời cho các gia đình nghèo (TANF-Temporary Assistance for Needy Families), thuộc Văn phòng Hỗ trợ gia đình cũng giúp đỡ cho gia đình đơn thân. Chương trình này hỗ trợ tài chính tạm thời cho phụ nữ mang thai hay đang phải nuôi con một mình để họ có thể thanh toán sinh hoạt phí tối thiểu cho nhà ở, thực phẩm, y tế,...

Như vậy, Hoa Kỳ thực thi chính sách tối giản can thiệp vào thiết chế gia đình, nếu có cũng chỉ nhằm giúp đỡ các gia đình nghèo có trẻ em hơn là thiết lập chương trình phổ quát và đặc biệt là quốc gia này khuyến khích các bà mẹ tham gia vào thị trường lao động.

1.2. Chính sách xã hội đối với gia đình đơn thân ở Vương quốc Anh

Sau chiến tranh Thế giới lần thứ hai (1939 - 1945), Vương quốc Anh đã triển khai một hệ thống bảo hiểm xã hội quan trọng, trong đó gia đình và đặc biệt là trẻ em đóng vai trò quan trọng thông qua các công cụ thuế và trợ cấp dành cho trẻ em. Điều đặc biệt là người Anh chú trọng nhiều đến bình diện xã hội như thu nhập tối thiểu, giáo dục và nhà ở hơn là tỉ lệ sinh đẻ. Eydoux và Marie - thérèse (2009) ghi nhận rằng năm 2007, Vương quốc Anh có tỉ lệ gia đình đơn thân rất cao là 24,9%, trong đó 23,8% là các bà mẹ đơn thân và chỉ 1,1% là các ông bố đơn thân. Dù chỉ chiếm hơn 20% trong số các gia đình có con, tỉ lệ trẻ em nghèo lại chiếm 45%. Các bà mẹ đơn thân ở Vương quốc Anh thường có những đặc điểm là trẻ hơn, kĩ năng nghề nghiệp kém hơn và ít được khuyến khích tham gia thị trường lao động. Trong số các bà mẹ đơn thân này, các bà mẹ độc thân thường là trẻ và năng lực chuyên môn thấp hơn, tỉ lệ có công ăn việc làm thấp và bấp bênh hơn là các bà mẹ li hôn hay li thân.

Từ những năm 1950 - 1970, số lượng các gia đình đơn thân không ngừng gia tăng đã trở thành đối tượng của hành động chính trị ở nhiều nước châu Âu và Hoa Kỳ dưới hình ảnh của “các bà mẹ đơn thân”, nghĩa là các bà mẹ một mình và trong tình trạng bấp bênh. Các quốc gia ở châu Âu nói chung, Vương quốc Anh và Pháp nói riêng xây dựng chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu nhằm biến những bà mẹ này thành những “công dân đặc biệt” trong các hoạt động tái sinh sản và nội trợ hơn là các hoạt động sản xuất. Khoản trợ cấp cho phép họ không phải đi làm công ăn lương trong những năm đầu sau sinh đẻ. Chính sách này áp dụng cho cả các chế độ theo chủ nghĩa Bismarck (bảo thủ) của Nhà nước xã hội, trong các chế độ xã hội - dân chủ như ở Na Uy hay tự do như ở Vương quốc Anh (Eydoux và Marie - thérèse, 2009). Ở Vương quốc Anh, chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu

mang tính lâu dài và kéo dài trợ cấp đến khi trẻ 16 tuổi. Chính sách xã hội cũng bắt buộc người cha phải có nghĩa vụ tài chính đối với con cái của mình trong logic củng cố các vai trò truyền thống của người làm cha mẹ về chăm sóc cũng như chu cấp tài chính. Trong những năm 1990, các chính phủ bảo thủ ở Anh thực thi chính sách nhấn mạnh đến nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ em sau khi li hôn/li thân nhân danh sự no ấm của trẻ (Eydoux và Marie - thérèse 2009).

Với sự kiện Đảng Lao động lên cầm quyền vào năm 1997, hơn một nửa những gia đình đơn thân bị xếp vào tình trạng nghèo khó và hầu hết các bà mẹ đơn thân được cho là không hội nhập vào thị trường lao động (Delautre, 2008). Do đó, tranh luận về hình thái gia đình đơn thân thu hút được sự quan tâm của xã hội và làm sáng tỏ những mặt tích cực và hạn chế của chính sách. Dù đảm bảo thu nhập lâu dài cho các bà mẹ, cách tiếp cận chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu lại đặt ra nhiều vấn đề, các gia đình đơn thân vẫn thuộc diện nghèo khó và bấp bênh do khoản trợ cấp không đủ lớn và chính sách này làm tổn hại đến sự hội nhập nghề nghiệp của các bà mẹ vào thị trường lao động, như vậy ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề đến những nguồn thu nhập trong tương lai. Nhìn chung, chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu cho phép các bà mẹ đơn thân không phải đi làm, nhưng lại rất khó giúp họ thoát ra khỏi nghèo khó và trình trạng bấp bênh, thậm chí duy trì họ trong những tình trạng đó. Do đó, cuộc tranh luận nêu ra câu hỏi là có nên tiếp tục trợ cấp hay khuyến khích họ tham gia vào thị trường lao động.

Vương quốc Anh, Pháp nói riêng và các quốc gia châu Âu nói chung đã thay đổi cách tiếp cận và thực hiện chính sách đổi mới nhằm phát huy “Tư cách công dân tích cực” (Citoyenneté active) của phụ nữ, nhất là đối với các bà mẹ đơn thân, nghĩa là tạo điều kiện như đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho phụ nữ tham gia vào thị trường lao động và được coi là thành trì chống đỡ lại nghèo khó và tình trạng bấp bênh bền vững. Đây là một sự thay đổi thực sự về nguyên tắc và những hệ quả xã hội. Chính sách mới nhằm thay đổi vai trò của phụ nữ từ công việc nội trợ và chăm sóc con cái sang tham gia vào thị trường lao động; từ đây, xuất hiện một số khái niệm mới là Nhà nước xã hội tích cực (État social actif), là kiểu mô hình nhằm trợ giúp những người gặp hoàn cảnh khó khăn để họ phấn đấu (khác với Nhà nước Phúc lợi, nhà nước lo mọi phúc lợi cho người dân) và Tư cách Công dân tích cực nhằm khuyến khích người dân trong tình trạng nghèo khó và bấp bênh bền vững tham gia vào thị trường lao động hơn là ở nhà chăm sóc con cái. Khác với Chương trình Phúc lợi tìm việc làm (Workfare) của Hoa Kỳ (đổi lại sự giúp đỡ tiền bạc cho các bà mẹ đơn thân thì họ phải làm một công việc nào đó); ở châu Âu, chương trình này nhẹ nhàng hơn vì một số lượng lớn các bà mẹ đơn thân vẫn có thể ở nhà để chăm sóc con cái và có thể phân làm hai hình thái (Barbier, 2002; Portier-Le Cocq, 2010), Vương quốc Anh thực hiện chính sách tự do

ưu tiên hành động lên việc cung ứng việc làm và quy trách nhiệm cho người thất nghiệp hay những người được trợ cấp tối thiểu; và ở Na Uy thực hiện chính sách phổ quát, các công cụ cam kết đôi bên, nhà nước lo về công ăn việc làm và trợ cấp ở mức cao nhưng cũng đòi lại sự tuân thủ của những người thụ hưởng. Nhìn chung, chính sách ở Vương quốc Anh và ở châu Âu tương đối đồng nhất, trách nhiệm nhà nước về bảo hộ xã hội vẫn còn sâu đậm, vẫn đặt cha mẹ đơn thân giữa việc nhà và tham gia thị trường lao động.

Từ năm 1997, Đảng Lao động triển khai một loạt chính sách khuyến khích cha mẹ đơn thân tham gia vào thị trường lao động nhằm thoát khỏi nghèo khó hay đáp ứng những nhu cầu gia đình do việc làm mang lại. Năm 1998, Chính phủ triển khai Chương trình phát triển các hình thức tiếp nhận trẻ nhỏ trong Chiến lược quốc gia đón nhận trẻ em (National Childcare Strategy), cho phép các bậc cha mẹ làm công ăn lương có nhiều cơ sở để gửi con mình hơn. Finding (2013) ghi nhận rằng vào năm 2010, tỉ lệ có công ăn việc làm của các bà mẹ trong gia đình tương đương với tỉ lệ của những người phụ nữ không phải chăm sóc con cái (66% so với 67%), trong khi vào năm 1996, khoảng cách này là 7%. Holtermann (2010) cho biết chính sách này có hiệu quả rõ rệt; từ năm 1997 đến năm 2010, tỉ lệ các bà mẹ đơn thân có con làm việc lần lượt tăng từ 28% lên 36% (có con dưới 5 tuổi), từ 48% lên 59% (có con học tiểu học), từ 60% lên 64% (có con học trung học phổ thông cơ sở), từ 71% lên 78% (có con học trung học phổ thông) (Dẫn theo Finding, 2013). Đồng thời, vào các năm 1999 và 2003, Chính phủ cũng tiến hành cải cách quy định liên quan đến tín dụng thuế nhằm làm cho việc làm trở nên hấp dẫn đối với những gia đình có người tham gia thị trường lao động (giảm thuế cho các gia đình có người đi làm,...).

Chương trình Khởi hành mới cho cha mẹ đơn thân (New Deal for Lone Parents) là chương trình việc làm mang tính giới vì chủ yếu là dành cho các bà mẹ đơn thân, được đưa vào năm 1997 và trở thành công cụ đặc biệt khuyến khích cha mẹ đơn thân tham gia thị trường lao động và tìm lại công ăn việc làm. Finding (2013) nhấn mạnh rằng chính sách này nhắm vào hai điểm; một mặt là giúp đỡ cha mẹ đơn thân tìm ra các giải pháp trông giữ trẻ để cho phép họ trở lại với thị trường lao động; mặt khác là khuyến khích họ tìm việc làm trong lĩnh vực dịch vụ gia đình, một lĩnh vực đang rất phát triển. Kết quả là việc làm của họ có tay nghề hơn, được trả lương cao hơn và bền vững hơn. Tỉ lệ có việc làm của cha mẹ đơn thân (chủ yếu là người mẹ) tăng từ 45,6% năm 1997 lên 57% vào cuối năm 2007.

Ngoài ra, những người nhận hỗ trợ thu nhập (Income Support) phải trình diện thường xuyên trước những cố vấn trong các bộ phận phụ trách việc làm, nhưng việc tham gia vào các chương trình đào tạo hay việc làm dựa trên sự tự nguyện. Delautre (2008) tổng kết lại chương trình Khởi hành mới cho cha mẹ

đơn thân cho rằng tỉ lệ nghèo hành chính³ và tiền tệ của các gia đình đơn thân được tính là dưới 60% thu nhập trung vị, đã giảm rõ rệt nhưng về việc làm thì kết quả rất thất vọng (dẫn theo Eydoux và Letablier, 2009). Dù tỉ lệ người không có dự định đi làm thấp, mà đa phần họ cứ lùi ngày tham gia vào thị trường lao động vì các vấn đề sức khỏe, trông con hay tìm được việc làm có giờ giấc phù hợp để hoàn tất trách nhiệm làm cha mẹ.

1.3. Chính sách xã hội đối với gia đình đơn thân ở Pháp

Chính sách gia đình nói chung và chính sách gia đình đơn thân nói riêng của Pháp vẫn là một trong những chính sách quan trọng nhất ở các nước châu Âu vì quốc gia này có một công cụ to lớn trong lĩnh vực gia đình nhằm đáp ứng những khát khao của người dân trong quá trình cá nhân hóa và tự chủ hóa so với gia đình truyền thống (Commaille và cộng sự., 2002). Chính sách về gia đình song hành và khuyến khích người dân, ngầm ủng hộ công dân thích ứng với những thay đổi của xã hội. Pháp trải qua giai đoạn vàng của “chủ nghĩa gia đình” từ trước chiến tranh Thế giới lần thứ hai và kéo dài đến những năm 1950 và những năm 1960. Từ những năm 1970, chính sách gia đình phải đổi mới với tiến trình cá nhân hóa khi mà sự tự chủ ngày càng được xác lập so với các thiết chế truyền thống và sự đa dạng các hình thái gia đình (gia đình hạt nhân, gia đình đơn thân,...). Theo truyền thống ở Pháp, chính sách gia đình tập trung khuyến khích sinh đẻ, chủ nghĩa gia đình và cổ vũ cho gia đình truyền thống.

Pháp có chính sách gia đình mang đậm di sản lịch sử và tính biểu tượng (Commaille và cộng sự., 2002). Cũng như các nước châu Âu khác, chính sách này có nội dung và hệ tư tưởng gắn với chủ nghĩa gia đình, tức là xác định gia đình như một “tổng thể, một thiết chế qua đó các cá nhân sẽ phụ thuộc, phục tùng một trật tự chung, nhằm đảm bảo các chức năng phục vụ xã hội” (Commaille và cộng sự., 2002, tr. 5). Tuy nhiên, các chính sách gia đình mang nhiều mâu thuẫn, vừa có những yếu tố tiến bộ và truyền thống, không có lô-gic thuần chủ nghĩa gia đình. Commaille và cộng sự (2002) nhấn mạnh rằng sự mâu thuẫn này bắt nguồn từ sự đa dạng của các nền tảng lịch sử của chính sách gia đình. Trong khi đề cao và khẳng định quyền tối thượng của thiết chế gia đình, chủ nghĩa gia đình phải đổi mới với hai nền tảng khác: sự giải thoát (émancipation) bắt nguồn từ Cách mạng Pháp (1789) và sự bảo trợ (protection) xuất phát từ truyền thống Công giáo xã hội (Catholicisme social).

³ Nghèo hành chính (Pauvreté administrative) hay tình trạng bấp bênh hành chính (précarité administrative) thuộc về cách tiếp cận hành chính (approche administrative) là một trong nhiều cách để đo về tình trạng nghèo. Nghèo hành chính là tình trạng nghèo được cơ quan hành chính thừa nhận. Đó là những người không có nguồn thu nhập hay thu nhập không đủ và Nhà nước phải giúp họ đảm bảo một khoản thu nhập “tối thiểu” để hội nhập xã hội. Nghèo hành chính tăng hay không phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan hành chính đối với các điều kiện về nguồn lực.

Sự thăng thế của phong trào giải thoát khỏi gia đình truyền thống dẫn đến sự hình thành một mô hình gia đình mới - gia đình “quan hệ” (*famille relationnelle*), theo đó, sự tự do lựa chọn của các cá nhân thắng thế sự ràng buộc của thiết chế (Singly, 2004). Phụ nữ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc tự chủ, trong ứng xử cá nhân hay trong các phong trào xã hội. Tuy nhiên, phong trào cá nhân hóa đời sống gia đình vấp phải những bất bình đẳng mang tính cấu trúc làm nảy sinh những nguy cơ xã hội mới như tính bấp bênh của đời sống gia đình. Tính năng động giải thoát cá nhân với tư cách là các ứng xử và phong trào xã hội, sự lựa chọn viễn cảnh mang tính giới và xã hội để phân tích ảnh hưởng của các chính sách gia đình là những nhân tố làm mất ổn định của chủ nghĩa gia đình, làm cho các chính sách quan tâm nhiều đến các cá nhân cũng có ý nghĩa quyết định, kháng cự lại sức mạnh lịch sử của chủ nghĩa gia đình (Commaille và cộng sự., 2002). Điều này dẫn đến phân tích các chính sách gia đình bằng thuật ngữ giới, đoạn tuyệt triệt để với phân tích theo chủ nghĩa gia đình và gia đình đơn thân là một trường hợp điển hình.

Khái niệm gia đình đơn thân (*Familles monoparentales*) được các nhà nữ quyền ở Pháp vay mượn từ Hoa Kỳ và đưa vào sử dụng ở Pháp trong những năm 1970. É. Alvaga (2002) đưa ra ba cách hình thành gia đình đơn thân: tan vỡ quan hệ cặp đôi dù là sống chung tự do hay kết hôn (73%); đưa bé ra đời khi cha/mẹ không sống thành cặp và trước đây người ấy chưa có con (15%); vợ hoặc chồng hay bạn đời mất (12%). Eydoux và Marie - thérèse (2007), Viện Thống kê và nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (INSEE) (2015) ghi nhận số lượng các gia đình thuộc hình thái này không ngừng gia tăng ở Pháp. Năm 1962 có chưa đến 700.000 gia đình loại này; năm 1990 là 782.000; năm 1999 là 1.199.000, năm 2009 là 1.310.000, năm 2011 là 1.577.000 và năm 2014 là 1.684.000³ gia đình. Damon (2013) và INSEE (2015) cho biết, gia đình đơn thân chiếm 12,5% vào năm 1990, tăng lên thành 16,9% vào năm 1999, 20,3% vào năm 2011 và 21,7% vào năm 2014⁴ (Dẫn theo Hoàng Văn Dũng, 2018, tr. 89 - 90). Hơn nữa, từ cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980, nạn thất nghiệp gia tăng đã tác động đến mọi giai tầng xã hội mà cha mẹ đơn thân thuộc vào tầng lớp dễ bị tổn thương nhất. Tình trạng bấp bênh và nghèo khó ngày càng nghiêm trọng, nữ hóa nghèo khó gắn với việc số lượng các bà mẹ nuôi con một mình gia tăng nhanh có nguy cơ đẩy những gia đình này ra ngoài lề xã hội và tạo thành một thách thức cho các chính sách công. Ngày nay, các gia đình đơn thân chiếm 14% tổng số những người nhận trợ cấp của

⁴ Institute of National S'études Démographiques. “Structure Families with Children”, (https://www.ined.fr/en/everything_about_population/data/france/couples-households-families/family-type-children/).

Quỹ quốc gia về trợ cấp gia đình (CNAF) và 24% trong số những người nhận trợ cấp có ít nhất một con phải chăm sóc. Hình thái gia đình này cũng có nguy cơ rơi vào nghèo khó và bấp bênh hơn những hình thái gia đình khác (Eydoux và Marie - thérèse, 2007) và INSEE (2011) cho biết là tỉ lệ nghèo khó tài chính của hình thái gia đình này là 30% so với 13% đối với toàn bộ dân số.

Hiện tượng gia đình đơn thân gây ra nghèo khó và tình trạng bấp bênh bền vững xuất hiện hầu như ở khắp nơi, biến đổi theo tính đa dạng của các hình thái gia đình và chính sách xã hội của các quốc gia trên thế giới. Ở Pháp, Eydoux và Marie - thérèse (2007) đưa ra ba yếu tố đánh dấu sự ra đời của khái niệm gia đình đơn thân:

- Sự ra đời trợ cấp đặc biệt - hỗ trợ cha mẹ đơn thân (API) năm 1976 dành cho các gia đình đơn thân là đối tượng của hành động nhà nước.

- Sự gia nhập của gia đình đơn thân vào tổ chức Liên hiệp các hiệp hội gia đình (UNAF) là một bước ngoặt quan trọng vì thiết chế này là đối tác của Chính phủ trong việc soạn thảo và triển khai các chính sách gia đình và phân phát lợi ích cho các hiệp hội.

- Sự nổi lên của gia đình đơn thân như đối tượng nghiên cứu trong giới Hàn lâm.

Năm 1970, Nhà nước trợ cấp cho trẻ em mồ côi hay trẻ em chỉ được người cha hoặc người mẹ thừa nhận. Vào năm 1975, chính sách này được mở rộng ra cho trẻ em được cả cha và mẹ thừa nhận nhưng chỉ sống với một người là người cha hay người mẹ không hoàn thành nhiệm vụ cấp dưỡng. Từ năm 1976, cha mẹ đơn thân nghèo và bấp bênh được hưởng trợ cấp cha mẹ đơn thân (API) được Quỹ CNAF chi trả. Đây được coi như mức trợ cấp xã hội tối thiểu nhằm đảm bảo cho rủi ro gia đình bằng cách bù đắp việc mất thu nhập mà người mẹ một mình phải chịu đựng khi mang thai hay đưa trẻ dưới ba tuổi hoặc cho những bà mẹ có con hơn ba tuổi nhưng gia đình vừa li hôn/li thân.

Cũng như ở Vương quốc Anh, từ năm 1950 đến năm 1970, Pháp thực hiện chính sách trợ cấp cho cha mẹ đơn thân (chủ yếu là người mẹ) để cho phép họ không phải làm việc, nhưng từ cuối những năm 1990, Pháp xúc tiến các chương trình nhằm đưa phụ nữ tham gia hay trở lại thị trường lao động (Xem phần 1.2). Ở Pháp, chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu mang tính quá độ (tạm thời) và hào phóng vì trợ cấp cho cha mẹ đơn thân không vượt quá 3 năm nhưng sau đó lại được thay bằng trợ cấp tối thiểu cho hội nhập (RMT). Nước Pháp có chính sách trung gian, pha trộn giữa khuyến khích tiền tệ và ủng hộ chương trình việc làm. Nhìn chung, Pháp có những chính sách nhằm hỗ trợ cho cha mẹ đơn thân để họ vượt qua những khó khăn và giúp họ tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, cách tiếp cận theo chủ nghĩa dưỡng mẫu cũng đặt ra vấn đề trong những năm 1990, chương trình trợ cấp cho cha mẹ đơn thân góp phần làm giảm tỉ lệ nghèo nhưng bên cạnh đó lại là nạn nhân của chính sự thành công này vì mục tiêu của Chương trình là nhằm dung hòa giữa việc bảo vệ vai trò của bà mẹ ở nhà và

hướng đến hội nhập vào thị trường lao động. Nguồn trợ cấp này tạo thành một nguồn thu nhập bổ sung cho những người mẹ đơn thân vốn là những người bất bênh nhất trên thị trường lao động, chính sự giúp đỡ này lại khiến những người thụ hưởng vào trong tình trạng bất bênh bền vững. Từ đó, bất chấp nhiều nỗ lực để đưa những bà mẹ này trở lại thị trường lao động thì họ vẫn quần quanh trong tình trạng nghèo hành chính bền vững, vì họ thường được chuyển từ nhận trợ cấp cho cha mẹ đơn thân sang thu nhập tối thiểu cho hội nhập (Eydoux và Marie - thérèse, 2007; Bonaiti, 2011). Từ cuối những năm 1990, nước Pháp thay đổi chính sách xã hội đối với các bà mẹ đơn thân, khuyến khích họ tham gia vào thị trường lao động thay vì rút khỏi thị trường lao động. Những chính sách này một phần cũng vay mượn từ chính sách của Vương quốc Anh nhưng trong một bối cảnh khác về chính sách gia đình và việc làm.

Từ năm 1998, chính sách có thể kết hợp trợ cấp cho cha mẹ đơn thân, thu nhập tối thiểu để hội nhập với thu nhập từ việc làm có thu nhập thấp. Năm 2002, Pháp ban hành phụ cấp việc làm nhằm làm cho những người lao động có mức lương thấp được hưởng lợi. Năm 2006, đối với những người thụ hưởng trợ cấp cha mẹ đơn thân, rồi năm 2008 trong khuôn khổ thử nghiệm thu nhập liên đới tích cực (RAS) nhằm xóa bỏ việc khuyến khích rút khỏi thị trường lao động đối với những người lao động nghèo và hưởng trợ cấp tối thiểu. Từ tháng 7 năm 2009, thu nhập liên đới tích cực đã thay thế thu nhập tối thiểu để hội nhập và trợ cấp cho cha mẹ đơn thân, chính sách này kết hợp giữa khuyến khích tiền tệ và song hành được củng cố (Eydoux và Marie - thérèse, 2007; Bonaiti, 2011; Commaille và cộng sự., 2002). Tuy nhiên, những chính sách này vẫn gây thất vọng trong việc đưa người lao động này vào thị trường lao động. Ở Pháp, chính sách xã hội và gia đình góp phần giảm nghèo khó dưới ba dạng: cha mẹ đơn thân tham gia hay trở lại thị trường lao động, đảm bảo các nguồn lực bằng những trợ cấp xã hội, quản lý (ngay cả dự phòng) những hậu quả của li hôn/li thân.

2. Một số chính sách xã hội cho gia đình đơn thân ở Việt Nam.

Trong xã hội Việt Nam truyền thống và đặc biệt trong thời chiến, bà mẹ đơn thân thường là những người phụ nữ góa, nuôi con một mình nhưng được xã hội cảm thông, đôi khi họ còn được tôn vinh là những người phụ nữ can đảm “thờ chồng nuôi con”, đây là điển hình của gia đình đơn thân truyền thống vì số lượng phụ nữ không chồng mà có con rất ít do họ bị lên án và kết tội rất nghiêm khắc theo tập tục. Sau chiến tranh, vì nhiều lí do khác nhau (thiếu hụt nam giới, phụ nữ quá tuổi chưa kết hôn nên lo lắng an sinh khi về già) nên họ đã quyết định sinh con ngoài giá thú để trông cậy lúc tuổi xế chiều. Những người phụ nữ này ít bị lên án về đạo đức, ít bị kỳ thị.. Cùng với tiến trình mở cửa kinh tế từ năm 1986, Chính sách Đổi mới tác động sâu rộng đến các mặt của đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình. Trong vài thập niên gần đây, hiện tượng phụ nữ trẻ

không lập gia đình mà có con, hay số lượng gia đình bà mẹ đơn thân sau khi li hôn/li thân gia tăng. Có thể nói, hình thái gia đình đơn thân hiện đại đã xuất hiện ở Việt Nam, đặc biệt ở môi trường đô thị.

Việt Nam dù chưa có số liệu chính xác về số lượng gia đình bà mẹ đơn thân cũng như hiện trạng kinh tế, việc làm và trình độ học vấn của họ nhưng qua số liệu nghiên cứu định tính, tình hình gia đình đơn thân ở Việt Nam cũng có những điểm tương đồng ở Hoa Kỳ, Vương quốc Anh hay Pháp; nhiều bà mẹ không có việc làm hay có việc làm nhưng không ổn định trong khi phải đi thuê nhà dẫn đến thu nhập không đủ trang trải cho cuộc sống của hai mẹ con; thậm chí họ không nhận được sự hỗ trợ từ gia đình. Hiện nay, Việt Nam chưa có chính sách riêng cho nhóm cha mẹ đơn thân mà chỉ có những chính sách dành cho tất cả các nhóm yếu thế ở Việt Nam, cụ thể:

Chính sách hỗ trợ cho người mẹ đơn thân được thể hiện trong khoản 9 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội như “Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi” và Quy định này được hướng dẫn cụ thể tại khoản 1, Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Theo Điều 12 Luật Bảo hiểm Y tế thì tất cả trẻ em dưới 6 tuổi đều được hưởng chế độ bảo hiểm miễn phí không phân biệt trẻ em trong gia đình có cả cha và mẹ hay trẻ em không có cha hoặc mẹ (Luật Bảo hiểm Y tế, 2014).

Theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: “Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi nhưng người con đó đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học hoặc văn bằng thứ nhất (gọi là người đơn thân nghèo đang nuôi con)” và Điều 2 Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg thì sẽ được nhận trợ cấp 270.000đ/tháng nếu nuôi 1 con và có 2 con thì nhân hệ số 2.

Có thể nói hiện nay các chính sách hỗ trợ cho bà mẹ đơn thân chưa nhiều và các chính sách xã hội cho bà mẹ đơn thân ở Việt Nam vẫn bị lồng ghép với các nhóm đối tượng bảo trợ xã hội khác. Vì vậy, các chính sách hỗ trợ cho nhóm này cũng chưa được đề cập tới. Dưới góc nhìn Xã hội học, sự biến đổi quy mô gia đình trên thế giới là một tất yếu của quá trình toàn cầu hóa và giao lưu văn hóa và gia đình Việt Nam không nằm ngoài quy luật đó. Sự biến đổi đó do chịu ảnh hưởng của cả yếu tố bên ngoài và bên trong. Nếu so với ba quốc gia kể trên, Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu của hiện tượng trong khi chưa xây dựng được một nền an sinh xã hội tốt và còn nhiều vấn đề quan tâm khác cần ưu tiên. Do đó, Nhà nước khó có thể trợ cấp tiền bạc cho hình thái gia đình này. Tuy nhiên, từ những bài học

của các nước phương Tây, Việt Nam nên có những chế tài nhằm tăng cường vai trò của người không được giao nuôi con (chủ yếu là người cha) phải đảm bảo nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mình hay khuyến khích người cha thừa nhận đứa trẻ để đứa trẻ có thể nhận được sự trợ giúp về vật chất (cấp dưỡng) và tinh thần (thăm hỏi, chăm sóc và giáo dục), tăng trách nhiệm cho cha mẹ cũng đồng nghĩa với việc giảm gánh nặng cho xã hội. Nhà nước, thông qua các đoàn thể có thể làm các cuộc vận động và tuyên truyền nhằm giảm kì thị đối với bà mẹ đơn thân cũng như trẻ em trong đời sống hàng ngày, ở trường học, ở nơi làm việc và đặc biệt trong môi trường gia đình. Gia đình vẫn giữ vai trò an sinh quan trọng về vật chất và tinh cảm đối với mỗi thành viên trong bối cảnh thiếu những nguồn trợ giúp xã hội. Nhà nước cũng chú trọng đến việc tạo công ăn việc làm cho các bà mẹ đơn thân bằng cách khuyến khích doanh nghiệp tuyển họ và dành cho những doanh nghiệp này một số ưu đãi về thuế cũng như các nước Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Pháp khuyến khích các bà mẹ đơn thân tham gia tích cực vào thị trường lao động, như vậy sẽ giúp những gia đình này thoát dần ra khỏi nghèo khó và bấp bênh bền vững, về mặt lâu dài sẽ cân bằng được quỹ an sinh xã hội.

Kết luận

Chính sách gia đình đơn thân của Hoa Kỳ là riêng biệt, coi lao động việc làm là trọng tâm nhưng vẫn chú trọng đến sự no ấm của trẻ em và vai trò của phụ nữ; Vương quốc Anh và Pháp đã chuyển từ cách tiếp cận chính sách xã hội theo chủ nghĩa dưỡng mẫu sang cách tiếp cận tư cách công dân tích cực; chuyển từ lô-gic trợ cấp cho phép người mẹ đơn thân ở nhà chăm sóc con cái sang lô-gic phát huy, khuyến khích họ tham gia vào thị trường lao động. Những chính sách này nhằm mục đích chung trong chiến lược của Liên minh châu Âu là hài hòa giữa chính sách công ăn việc làm cho tất cả và bảo trợ xã hội, nói cách khác là chiến lược tăng tỉ lệ dân số lao động có công ăn việc làm và giảm chi tiêu xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống bảo trợ xã hội và rộng hơn là an sinh xã hội.

Dù gia đình Việt Nam vẫn mang dấu ấn truyền thống và quy ước, nghĩa là đại đa số gia đình được xây dựng trên cặp đôi cha mẹ có kết hôn và ổn định, hình thái hiện đại của gia đình đơn thân đã xuất hiện nhưng vẫn chưa nhận được sự hỗ trợ đáng kể từ Nhà nước. Vì vậy, việc ban hành một số chính sách tạo điều kiện cho những gia đình đơn thân nói chung và gia đình bà mẹ đơn thân chưa bao giờ kết hôn nói riêng có cuộc sống so sánh được với hình thái gia đình truyền thống là điều cần thiết, sự trợ giúp có thể là kinh tế hay tinh thần đều đáng quý và thiết thực. Đồng thời, Nhà nước cũng khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để bà mẹ đơn thân có điều kiện vừa tham gia vào thị trường lao động vừa đảm bảo việc chăm sóc và dạy dỗ con cái nhằm giúp họ thoát khỏi sự nghèo khó và tình trạng bấp bênh hay sự kì thị của xã hội.

Tài liệu tham khảo

1. E'. Alvaga. 2002. "France's One-Parent Families in 1999". *Population* (English Edition) 57 année, no 4-5/ pp. 729-752.
2. Barbier J.C. 2002. "Peut-on parler d'activation" de la protection sociale en Europe?". *Revue Francaise de Sociologie*, no 43-2: 307-332.
3. Bonaiti Camille. 2011. "Les effets de la politique familiale en faveur des familles monoparentales". *Politiques sociales et familiales*, pp. 96-101.
4. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. 2007. Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.
5. Cancian Maria and Daniel R. Meyer. 2017. "Single- parent-family policy". *Special Issue*, vol.33, no.3.
6. Chambaz C., 2000. "Les familles monoparentales en Europe : des réalités multiples". *Etudes et résultats*, no. 66.
7. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2007. Nghị định số 67/2007/NĐ-CP về Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội.
8. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2013. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP. Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
9. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2015. Quyết định số: 59/2015/QĐ-TTg về việc Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.
10. Commaille Jacques, Pierre Strobel, Michel Villac. 2002. *La politique de la famille*. Maison de la Découverte, collection "Repères". Étienne Jean, Françoise Bloess, Jean-Pierre Noreck, Jean-Pierre Roux. 2004. Dictionnaire de sociologie. Hatier.
11. Delautre. 2008. *Revue française des affaires sociales*. Ministère des affaires sociales.
12. Diouf-Kamara Sylvie. 1997. "Familles monoparentales aux Etats-Unis". *Hommes et Migrations*, no.1206, Mars-Avril 1997.
13. Duncan Greg J, Yeung Jean W., Rodgers Willard. 1994. "Les familles monoparentales aux États-Unis. Dynamique, niveau de vie et conséquences sur le développement de l'enfant". In: *Population*, 49^eannée, n°6. L'enfant dans la famille, vingt ans de changements. pp. 1419-1435.
14. Hoàng Văn Dũng. 2017. "Li hôn và tác động của li hôn/li thân của cha mẹ đến kết quả học tập của con cái ở Pháp". Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
15. Hoàng Văn Dũng. 2018. "Tìm hiểu ba hình thái gia đình ở Pháp: gia đình hạt nhân, gia đình đơn thân và gia đình tái tạo lập". Tạp chí *Xã hội học*, số 2.
16. Eydoux Anne et Marie-Thérèse Letablier (avec la collaboration de Nathalie Georges). 2007. *Les familles monoparentales en France*.

17. Eydoux Anne et Marie-Thérèse Letablier. 2009. “Familles monoparentales et pauvreté en France : quelles réponses politiques ? L'exemple de la France, de la Norvège et du Royaume-Uni”. In: *Politiques sociales et familiales*, no.98, 2009. Familles et pauvreté: mesurer, agir, comparer, pp.21-35.
18. Finding Susan et Anemone Kober-Smith. 2013. “Politiques familiales et politiques d'emploi “genrées” au Royaume-Unis et en Europe”. *Observatoire de la société britannique*, pp.9-23.
19. Finding Susan. 2013. “Emplois genrés et services à la famille au Royaume-Uni : la petite enfance”. *Observatoire de la société britannique*, pp.141-157.
20. INSEE. 2011. Les revenus et le patrimoine des ménages, collection Insee Références, Edition 2011.
21. INSEE. 2015. France métropolitaine, population des ménages, enfants des familles au sens du recensement.
22. Kamerman Sheila B. 1996. “Au cœur de la politique familiale américaine : les enfants, les femmes et le travail”. *Lien social et Politique*, (36), 49-54.
23. Klett-Davies M. 2016. *Going it alone? Lone motherhood in late modernity*, Ashgate, Aldershot, 176 pages.
24. Lefaucheur, N. 1992. *Enquête exploratoire sur les conséquences à long terme du décès du chef de famille*. Paris: CERC. *Maternité famille*. Etat. In Hostolres desjennes, edited by G. Duby and M.Perrot, 5:411-30.
25. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. 2014. Luật số 46/2014/QH13 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.
26. Portier-Le Cocq Fabienne. 2010. “Les aides sociales aux mères isolées”. *Informations sociales*, pp. 108-116.
27. Shattuck, Rachel M. and Rose M. Kreider. 2013. Social and Economic Characteristics of Currently Unmarried Women with a Recent Birth: 2011. American Community Survey Reports. U.S. Census Bureau.
28. Singly Francois. De. 2004. *Sociologie de la famille contemporaine*, Armand Colin, Paris.
29. Tinsley, M. 2014. *Parenting alone: work and welfare in single parent households*. London: Policy Exchange.
30. US Department of Labour. 2012. *Labour Statistics*.